

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN GV
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN GV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GV GROUP INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GV GROUP., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109447004

3. Ngày thành lập: 08/12/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 113 ngõ 205 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
2.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định	4929
3.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; - Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt).	4931
4.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách.	4932
5.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933

6.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; - Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông; - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định.	5021
7.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
8.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
9.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
11.	Bốc xếp hàng hóa	5224
12.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
13.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Loại trừ: Vận tải hàng hóa hàng không	5229
14.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
15.	Cơ sở lưu trú khác	5590
16.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
17.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
18.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
19.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
20.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
21.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản; - Môi giới bất động sản.	6820
22.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
23.	Quảng cáo Loại trừ: Các loại Nhà nước cấm	7310
24.	Cho thuê xe có động cơ	7710
25.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
26.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
27.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
28.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
29.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
30.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
31.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
34.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
35.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
36.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
37.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
38.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
39.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
40.	Trồng lúa	0111
41.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
42.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
43.	Trồng cây mía	0114
44.	Trồng cây lấy sợi	0116
45.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
46.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
47.	Trồng cây hàng năm khác	0119
48.	Trồng cây ăn quả	0121
49.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
50.	Trồng cây điều	0123
51.	Trồng cây hồ tiêu	0124
52.	Trồng cây cao su	0125
53.	Trồng cây cà phê	0126
54.	Trồng cây chè	0127
55.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
56.	Trồng cây lâu năm khác	0129
57.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
58.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
59.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
60.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
61.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
62.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
63.	Chăn nuôi gia cầm	0146
64.	Chăn nuôi khác	0149
65.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
66.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
67.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
68.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
69.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

70.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
71.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
72.	Khai thác thủy sản biển	0311
73.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
74.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
75.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
76.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
77.	Khai thác và thu gom than non	0520
78.	Khai thác dầu thô	0610
79.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
80.	Khai thác quặng sắt	0710
81.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
82.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
83.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
84.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
85.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
86.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
87.	Khai thác muối	0893
88.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... - Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
91.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
92.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
93.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
94.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
95.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
96.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
97.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
98.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
99.	Sản xuất đường	1072
100.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
101.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
102.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
103.	Sản xuất chè	1076
104.	Sản xuất cà phê	1077

105.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất súp và nước xuýt; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến.	1079
106.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
107.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
108.	Sản xuất rượu vang	1102
109.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
110.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
111.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
112.	Sản xuất sợi	1311
113.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
114.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
115.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
116.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
117.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
118.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

119.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viên đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), - Sản xuất vải lót máy móc, - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vắt sỏ quần áo.	1399
120.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
121.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
122.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
123.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
124.	Sản xuất giày, dép	1520
125.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
126.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
127.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
128.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
129.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
130.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
131.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

132.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất hộp, túi, túi dệt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy; - Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; - Sản xuất nhãn hiệu; - Sản xuất giấy lọc và bìa giấy; - Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy; - Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn; - Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; - Sản xuất vàng mã các loại.	1709
133.	Sao chép bản ghi các loại	1820
134.	Sản xuất than cốc	1910
135.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
136.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
137.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
138.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
139.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
140.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác; - Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh; - Sản xuất mực viết và mực vẽ; - Sản xuất diêm.	2029
141.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

142.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
143.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
144.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
145.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
146.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
147.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
148.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
149.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
150.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
151.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
152.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát); - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện); - Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than; - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399
153.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
154.	Đúc sắt, thép	2431
155.	Đúc kim loại màu	2432
156.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
157.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
158.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
159.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
160.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
161.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

162.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu.	2599
163.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
164.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
165.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
166.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
167.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
168.	Sản xuất đồng hồ	2652
169.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
170.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
171.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
172.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
173.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
174.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
175.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
176.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
177.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
178.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
179.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
180.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
181.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
182.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
183.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
184.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
185.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
186.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
187.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
188.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
189.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
190.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
191.	Sản xuất máy luyện kim	2823

192.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
193.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
194.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
195.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
196.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
197.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
198.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
199.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
200.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
201.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo...; - Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự.	3099
202.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
203.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
204.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
205.	Sản xuất nhạc cụ	3220
206.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
207.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
208.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
209.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
210.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
211.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
212.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
213.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
214.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
215.	Xây dựng nhà để ở	4101
216.	Xây dựng nhà không để ở	4102
217.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
218.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
219.	Xây dựng công trình điện	4221
220.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
221.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
222.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
223.	Xây dựng công trình thủy	4291
224.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

225.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
226.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
227.	Phá dỡ	4311
228.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Đào mìn và các loại tương tự	4312
229.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
230.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
231.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
232.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
233.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
234.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
235.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
236.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Loại trừ: Đấu giá	4513
237.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
238.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Loại trừ: Đấu giá	4530
239.	Bán mô tô, xe máy Loại trừ: Đấu giá	4541
240.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
241.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Loại trừ: Đấu giá	4543
242.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Loại trừ: Đấu giá.	4610
243.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
244.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
245.	Bán buôn thực phẩm	4632
246.	Bán buôn đồ uống	4633
247.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
248.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
249.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
250.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
251.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
252.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
253.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
254.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
255.	Bán buôn tổng hợp Trừ loại Nhà nước cấm	4690

256.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
257.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
258.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
259.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
260.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
261.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
262.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
263.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
264.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
265.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
266.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
267.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
268.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán lẻ đèn và bộ đèn; - Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; - Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; - Bán lẻ thiết bị gia dụng; - Bán lẻ nhạc cụ; - Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng.	4759
269.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
270.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
271.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
272.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
273.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
274.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Loại trừ: Đấu giá.	4774

275.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
276.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
277.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
278.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
279.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
280.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Loại trừ: Đầu giá.	4789
281.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Loại trừ: Đầu giá.	4791
282.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).	4799
283.	Vận tải hành khách đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách trên đường sắt	4911
284.	Vận tải hàng hóa đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành lý và hàng hóa trên đường sắt	4912
285.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định trong nội thành	4921

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN VINH QUANG	Khu phố Song Khê, Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	036086011473	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		
			Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000		
2	TRẦN VĂN VIỆT	Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	800.000	8.000.000.000	40,000	017018328	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	800.000	8.000.000.000	40,000		

3	ĐÀO VĂN THỨC	Thôn Cao Trung, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	001091016001
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	
4	NGUYỄN GIA PHÚ	Số 113 ngõ 205 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	001084002645
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/02/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 017018328

Ngày cấp: 09/10/2008

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội